



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0031/NH-GP
120/GP-NHNN

ngày 15 tháng 4 năm 1993
ngày 12 tháng 12 năm 2018

Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP đã được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 120/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301412222

ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 28 tháng 6 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên
Ông John Chong Eng Chuan	Thành viên
Ông Foong Seong Yew	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm
Ông Nguyễn Hồng Quang

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
(từ ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Thành viên chuyên trách
(đến ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Thành viên bán chuyên trách

Bà Phạm Thị Hằng

Bà Nguyễn Thị Thanh Thái

**Ban Điều hành
và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Duy Hiếu
Bà Nguyễn Thị Hương
Ông Lại Tất Hà
Ông Khương Đức Tiếp
Ông Nguyễn Mạnh Quân

Quyền Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 20 tháng 3 năm 2024)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Lam Điền

Ông Bùi Quốc Việt

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Mạnh Kháng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco
36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa
Quận Đống Đa, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Phạm Duy Hiếu

Quyền Tổng Giám đốc

Theo giấy ủy quyền số 06/UQ-HDQT.22 ngày 3 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến 80.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 24-01-00577-24-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

	Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	480.493
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.163.203
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		37.511.961
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6	37.511.961
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	-
1	Chứng khoán kinh doanh		782.693
VI	Cho vay khách hàng		89.612.926
1	Cho vay khách hàng	8	91.037.807
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.424.881)
VII	Hoạt động mua nợ	10	1.989.675
1	Mua nợ		2.004.000
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(14.325)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	14.983.312
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.342.449
2	Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.205.242
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(564.379)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	318.791
1	Đầu tư vào công ty con		260.000
4	Đầu tư dài hạn khác		58.791
X	Tài sản cố định		1.099.635
1	Tài sản cố định hữu hình	13	585.328
a	Nguyên giá		1.314.144
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(728.816)
3	Tài sản cố định vô hình	14	514.307
a	Nguyên giá		881.299
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(366.992)
XII	Tài sản Có khác	15	3.860.875
1	Các khoản phải thu		1.314.692
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.790.773
4	Tài sản Có khác		955.985
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(200.575)
	TỔNG TÀI SẢN		152.020.871
			161.977.363

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	34.345.482	29.041.487
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		32.993.471	27.446.777
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.352.011	1.594.710
III	Tiền gửi của khách hàng	17	85.523.449	100.054.059
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	771.389	265.268
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	16.573	26.613
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	15.200.000	15.600.000
VII	Các khoản nợ khác	21	2.905.100	3.640.503
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.999.508	3.139.130
3	Các khoản phải trả khác		905.592	501.373
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		138.761.993	148.627.930
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	23	13.258.878	13.349.433
1	Vốn		10.384.647	10.384.647
a	Vốn điều lệ		10.350.368	10.350.368
c	Thặng dư vốn cổ phần		34.279	34.279
2	Các quỹ		1.084.289	1.084.289
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(446.745)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.236.687	1.880.497
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.258.878	13.349.433
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.020.871	161.977.363

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Thuyết minh 30/6/2024 31/12/2023
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2	Cam kết giao dịch hối đoái	37(a)	194.489.046	232.409.836
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		10.939.912	33.887.522
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		11.228.721	33.973.525
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		172.320.413	164.548.789
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	37(a)	24.124	21.737
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37(a)	1.036.445	732.858
5	Bảo lãnh khác	37(a)	5.186.696	5.243.658
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37(b)	1.115.820	1.018.755
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37(c)	8.034.249	8.099.504
9	Tài sản và chứng từ khác	37(d)	8.139.817	6.828.673

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập

Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt

Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.368.232	5.178.786
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.924.734)	(3.627.216)
I	Thu nhập lãi thuần	24	1.443.498	1.551.570
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	433.362	745.895
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(231.713)	(415.551)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	201.649	330.344
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	557.319	471.485
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	(155)	323
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(60.000)	172.459
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	129.456	51.191
6	Chi phí hoạt động khác	29	(25.467)	(11.019)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	103.989	40.172
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	861	6.602
VIII	Chi phí hoạt động	31	(1.111.206)	(1.120.353)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.135.955	1.452.602
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(640.447)	(814.729)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		495.508	637.873
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(99.496)	(129.170)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(99.496)	(129.170)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		396.012	508.703

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.954.863	4.943.644
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.964.721)	(2.813.072)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	201.649	330.344
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng và ngoại tệ	498.086	570.295
05 Chi phí khác	(12.373)	(2.463)
06 Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	111.905	42.344
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.070.083)	(1.056.166)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(20.306)	(125.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	(300.980)	1.889.194
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	(50.000)
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.883.460	(661.188)
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	309.871
12 Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	6.030.382	(2.290.370)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tín dụng	(246.377)	(559.198)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	166.980	1.141.442
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16 Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	5.303.995	20.022.485
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(14.530.610)	3.367.348
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(400.000)	550.000
19 Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	(10.040)	(173.857)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	506.121	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	332.006	(349.844)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	734.937	23.195.883

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
---	---

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01	Mua sắm tài sản cố định	(78.900)	(77.666)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.485	315
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	373
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	861	6.602
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(73.554)	(70.376)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	661.383	23.125.507
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	39.941.019	23.592.106
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	(446.745)	(276.089)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 34)	40.155.657	46.441.524

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập



Nguyễn Công Anh
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng” hoặc “ABB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 1360/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 7 năm 2023 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Ngân hàng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 28 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là “ABB”.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNNVN;
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyên nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Hoạt động góp vốn, mua cổ phần, đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- Hoạt động lưu ký chứng khoán, ví điện tử, mua nợ.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.350.368 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 1.035.036.762 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/6/2024	31/12/2023
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“ABBA”)	Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (“ABBAS”) (*)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%	100%

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 3.631 nhân viên (31/12/2023: 3.861 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”).

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.



Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích lập hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.



Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) của NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi	Áp dụng phân loại nợ
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 06 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 06

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 06 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(i) **Hoạt động mua nợ**

(i) **Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Ngân hàng phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 10 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.



Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 6 năm.

(l) Các tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(g), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(q) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(r) Các quỹ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(s) **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thầu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(t) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.



(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Chi phí

(i) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn ;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(bb) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ trước.

4. Tiền mặt

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	467.535	464.945
Tiền mặt bằng ngoại tệ	12.958	38.098
	<hr/>	<hr/>
	480.493	503.043



5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2024	31/12/2023
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	2.028.007	3.064.053
▪ Bằng ngoại tệ	135.196	103.795
	2.163.203	3.167.848

6. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.684.971	1.132.779
▪ Bằng VND	23.951	640.791
▪ Bằng ngoại tệ	2.661.020	491.988
Tiền gửi có kỳ hạn	34.826.990	35.137.349
▪ Bằng VND	26.530.290	21.605.849
▪ Bằng ngoại tệ	8.296.700	13.531.500
	37.511.961	36.270.128

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	34.826.990	35.137.349

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	782.693

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Đã niêm yết	-	782.693

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	89.583.876	96.360.678
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.384.143	1.659.396
Các khoản trả thay khách hàng	42.276	44.310
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	27.292	42.696
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	220	109
	91.037.807	98.107.189

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	86.746.622	93.640.274
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	1.063.558	1.609.750
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	866.730	732.173
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	969.074	1.089.785
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	1.391.823	1.035.207
	91.037.807	98.107.189

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	54.853.710	56.970.020
Nợ trung hạn	16.591.705	17.905.207
Nợ dài hạn	19.592.392	23.231.962
	91.037.807	98.107.189

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	90.144.736	96.349.083
Bằng ngoại tệ	893.071	1.758.106
	91.037.807	98.107.189

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Xây dựng	9.771.764	10.702.098
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.129.901	8.764.143
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.933.757	2.573.167
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.061.859	4.809.646
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.283.452	3.053.520
Vận tải kho bãi	839.762	556.570
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.484.551	2.685.188
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	109.075	153.593
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	3.747.453	2.809.960
Giáo dục và đào tạo	35.256	47.411
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12.680	57.343
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21.464	28.567
Thông tin và truyền thông	52.951	71.927
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	204.115	86.103
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	31.410	55.210
Khai khoáng	35.105	40.817
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30.644	39.391
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	64.665	65.281
Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	7.000	7.000
Hoạt động dịch vụ khác	2.964.754	2.808.136
	38.821.618	39.415.071
Cho vay cá nhân	52.216.189	58.692.118
	91.037.807	98.107.189



Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cá nhân	52.216.189	58.692.118
Công ty cổ phần	26.601.326	24.756.364
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.666.176	12.839.403
Doanh nghiệp nhà nước	1.148.647	1.356.287
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	396.264	441.442
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.926	11.281
Doanh nghiệp tư nhân	279	539
Công ty hợp danh	-	9.755
	<u>91.037.807</u>	<u>98.107.189</u>

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể (*) Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	728.040	597.535	1.325.575
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(55.695)	394.864	339.169
Sử dụng dự phòng của các khoản nợ bán cho VAMC trong kỳ	-	(211.461)	(211.461)
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong kỳ	-	18.170	18.170
Kết chuyển dự phòng sang VAMC	-	(11.656)	(11.656)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(34.916)	(34.916)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>672.345</u>	<u>752.536</u>	<u>1.424.881</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	604.547	421.986	1.026.533
Trích lập dự phòng trong kỳ	17.179	795.537	812.716
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(559.198)	(559.198)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>621.726</u>	<u>658.325</u>	<u>1.280.051</u>

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng là số dư dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 06 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

10. Hoạt động mua nợ

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	2.004.000	965.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (i)	(14.325)	(7.238)
	<u>1.989.675</u>	<u>957.762</u>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	1.910.000	965.000
Lãi của khoản nợ đã mua	94.000	-
	<u>2.004.000</u>	<u>965.000</u>

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.004.000	965.000

(i) Dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	7.238	7.875
Số trích lập trong kỳ (Thuyết minh 32)	7.087	2.104
	<u>14.325</u>	<u>9.979</u>



11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	7.652.041	8.988.566
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.772.988	3.559.950
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	915.020	2.821.753
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	2.400	2.400
	11.342.449	15.372.669
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)		
▪ Dự phòng chung	(5.363)	(21.166)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán	(4.600)	(4.600)
	(9.963)	(25.766)
	11.332.486	15.346.903
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	409.000	554.110
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (ii)		
Trong đó		
▪ Dự phòng chung	(3.062)	(4.156)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán	(75.000)	(30.000)
	(78.062)	(34.156)
	330.938	519.954

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)	3.796.242	2.720.958
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iv)	(476.354)	(187.902)
	3.319.888	2.533.056
	14.983.312	18.399.913

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.374.047	4.275.893
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	150.000
Nợ nghi ngờ	150.000	-

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND
Số dư đầu kỳ	21.166	4.600	36.069	2.400
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(15.803)	-	(3.241)	-
Số dư cuối kỳ	5.363	4.600	32.828	2.400

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	4.156	30.000	3.820	-
	(1.094)	45.000	(181)	-
Số dư cuối kỳ	3.062	75.000	3.639	-

- (iii) Biến động trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.720.958	-
Tăng từ bán nợ cho VAMC trong kỳ	1.176.809	-
Tắt toán trong kỳ	(101.525)	-
Số dư cuối kỳ	3.796.242	-

Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với lãi suất 0%, bao gồm các trái phiếu trị giá 3.796.242 triệu VND có kỳ hạn 5 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 2.720.958 triệu VND có kỳ hạn 5 năm).

- (iv) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	187.902	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	294.245	-
Kết chuyển từ dự phòng tín dụng sang VAMC	11.656	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.449)	-
Số dư cuối kỳ	476.354	-

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đầu tư vào công con (i)	260.000	260.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	58.791	58.791
	<u>318.791</u>	<u>318.791</u>

(i) Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con như sau:

Tên	Lĩnh vực hoạt động	30/6/2024		31/12/2023	
		Giá gốc Triệu VND	% Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	% Tỷ lệ năm giữ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	Quản lý tài sản	260.000	100%	260.000	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cũng gián tiếp sở hữu 100% Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Bảo vệ ABBA (“ABBAS”) thông qua ABBA.

(ii) Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế	10,31%	37.800	10,31%	37.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3	5,17%	15.057	5,17%	15.057
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	3,28%	3.934	3,28%	3.934
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,83%	2.000	0,83%	2.000
		<u>58.791</u>		<u>58.791</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	514.408	532.803	185.940	29.458	10.615	1.273.224
Mua trong kỳ	-	52.338	-	1.851	50	54.239
Thanh lý	(84)	(195)	(12.962)	(46)	(32)	(13.319)
Số dư cuối kỳ	514.324	584.946	172.978	31.263	10.633	1.314.144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	129.999	410.159	141.203	23.710	6.658	711.729
Khấu hao trong kỳ	5.111	17.455	4.429	2.338	1.045	30.378
Thanh lý	(56)	(195)	(12.962)	(46)	(32)	(13.291)
Số dư cuối kỳ	135.054	427.419	132.670	26.002	7.671	728.816
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	384.409	122.644	44.737	5.748	3.957	561.495
Số dư cuối kỳ	379.270	157.527	40.308	5.261	2.962	585.328

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 418.829 triệu VND (31/12/2023: 390.703 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	370.841	497.688	878	869.407
Mua trong kỳ	-	11.892	-	11.892
Số dư cuối kỳ	370.841	509.580	878	881.299
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.266	337.594	878	346.738
Khấu hao trong kỳ	-	20.254	-	20.254
Số dư cuối kỳ	8.266	357.848	878	366.992
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	362.575	160.094	-	522.669
Số dư cuối kỳ	362.575	151.732	-	514.307

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 207.600 triệu VND (31/12/2023: 194.863 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



15. Tài sản Có khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nghiệp vụ liên quan UPAS LC	333.487	253.634
▪ Phải thu giao dịch thẻ	259.392	418.400
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	156.235	153.157
▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (i)	131.712	212.372
▪ Phải thu cổ tức ABBA – công ty con	122.256	122.256
▪ Chi phí xây dựng dở dang	61.605	48.836
▪ Phải thu từ mua bán nợ (ii)	57.753	58.797
▪ Tạm ứng chi phí hoạt động đối tác	39.440	49.119
▪ Phải thu bán chứng khoán (iii)	35.858	36.020
▪ Thuế giá trị gia tăng đầu vào (Thuyết minh 22)	18.631	2.772
▪ Tài sản thiếu chờ xử lý	15.913	15.913
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) (iv)	13.245	13.245
▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (“DVD”) (v)	5.225	5.225
▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
▪ Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 22)	-	15.731
▪ Các khoản phải thu khác	60.607	57.900
	1.314.692	1.466.710
Các khoản lãi, phí phải thu (vi)	1.790.773	1.450.520
Tài sản Có khác		
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng (vii)	561.508	561.508
▪ Chi phí chờ phân bổ (viii)	388.102	413.565
▪ Tài sản Có khác	6.375	8.568
	955.985	983.641
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ix)	(200.575)	(189.464)
	3.860.875	3.711.407

- (i) Bao gồm khoản đặt cọc 63.300 triệu đồng cho Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình theo Thảo thuận cung cấp dịch vụ bất động sản số 01/2022/TTDVBDS/ABB-ABBA ký ngày 4 tháng 4 năm 2022 nhằm tìm kiếm và đặt cọc mua sắm các bất động sản để làm trụ sở giao dịch làm việc của Ngân hàng.
- (ii) Đây là số dư khoản phải thu liên quan đến hoạt động bán các khoản nợ được phân loại nhóm 1 tại thời điểm bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Khoản phải thu từ bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.
- (iii) Bao gồm 35.855 triệu VND khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”), liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HĐCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2008 và hợp đồng số 2112/HĐCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này dựa trên khả năng thu hồi.
- (iv) Đây là khoản Ngân hàng cho ABLand mượn để trả tiền thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% dựa trên khả năng thu hồi.
- (v) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”) vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 48.

(vi) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi dự thu từ cho vay khách hàng	1.347.522	852.669
Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	192.344	302.301
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	145.854	186.009
Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	35.555	68.661
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	26.999	22.844
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	35.686	12.621
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	1.563	2.905
Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.080	1.457
Lãi phải thu từ mua nợ bằng VND	2.575	603
Phí phải thu	595	450
	<hr/>	<hr/>
	1.790.773	1.450.520

- (vii) Đây là các tài sản bảo đảm của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.

- (viii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 3 năm.

Biến động chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	413.565	455.785
Tăng trong kỳ	130.128	71.979
Phân bổ trong kỳ	(155.591)	(117.076)
Số dư cuối kỳ	388.102	410.688

(ix) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	189.464	162.563
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(54)	(91)
Trích lập dự phòng tài sản khác trong kỳ (Thuyết minh 31)	11.165	20.769
Số dư cuối kỳ	200.575	183.241

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	13.439	38.950
▪ Bằng ngoại tệ	552	527
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	25.929.830	21.854.050
▪ Bằng ngoại tệ	7.049.650	5.553.250
	32.993.471	27.446.777
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	1.087.828	1.453.820
▪ Bằng ngoại tệ	264.183	140.890
	1.352.011	1.594.710
	34.345.482	29.041.487

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.142.687	10.539.220
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.065.985	704.952
▪ Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	85	85
▪ Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	68	390
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	33.739.340	33.041.257
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.263	-
▪ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	42.094.777	55.231.357
▪ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	162.084	173.557
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	8.054	10.604
▪ Bằng ngoại tệ	789	1.241
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	307.972	350.190
▪ Bằng ngoại tệ	345	1.206
	85.523.449	100.054.059

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Hộ kinh doanh, cá nhân	64.334.029	71.323.752
Công ty cổ phần khác	8.511.071	13.381.457
Công ty TNHH khác	7.868.197	8.552.399
Công ty nhà nước	1.286.998	1.567.606
Công ty Cổ phần Nhà nước	906.628	1.308.269
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	827.189	1.284.898
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	448.968	587.274
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	173.564	263.534
Doanh nghiệp tư nhân	56.836	246.327
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	478.513	218.447
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	28.103	30.954
Công ty hợp danh	4.604	12.564
Khác	598.749	1.276.578
	85.523.449	100.054.059

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30/6/2024)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.212.997	-	288.759
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	85.207.091	-	482.630
	95.420.088	-	771.389
Số thuần	95.420.088	-	771.389
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31/12/2023) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.048.729	-	86.876
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	81.748.339	-	178.392
	110.797.068	-	265.268
Số thuần	110.797.068	-	265.268

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	16.573	26.613

Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 3,13% (31/12/2023: 4,90%).

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.500.000	5.400.000
Trái phiếu thường bằng VND		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.300.000	9.800.000
▪ Từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
	15.200.000	15.600.000

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả		
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	815.730	796.441
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	560.786	1.765.922
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	486.153	340.981
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	81.082	165.751
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	26.944	16.623
Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn	20.111	35.739
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	5.444	14.204
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	3.249	3.463
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VND	9	6
	1.999.508	3.139.130
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	4.837	51.636
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	44.515	16.236
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả khách hàng và nhà cung cấp	547.323	35.285
Các khoản chờ thanh toán	132.054	283.535
Tiền thu được từ các khoản nợ đã bán	89.666	90.759
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 22)	70.256	7.183
Doanh thu chờ phân bổ	9.660	9.660
Cổ tức phải trả	724	724
Các khoản phải trả khác		
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.489	1.108
Các khoản phải trả khác	5.065	5.247
	905.592	501.373
	2.905.100	3.640.503

(i) Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	16.236	27.134
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 23)	39.822	27.052
Sử dụng quỹ trong kỳ	(11.543)	(29.543)
Số dư cuối kỳ	44.515	24.643

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp /cán trừ Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.731)	99.496	(20.306)	63.459
Thuế giá trị gia tăng	(2.772)	44.093	(59.952)	(18.631)
Các loại thuế khác	7.183	42.347	(42.733)	6.797
	(11.320)	185.936	(122.991)	51.625
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 15)</i>	15.731			-
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 21)</i>	7.183			70.256
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp /cán trừ Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.512	129.170	(125.732)	8.950
Thuế giá trị gia tăng	(9.368)	59.548	(61.982)	(11.802)
Các loại thuế khác	6.143	38.999	(40.054)	5.088
	2.287	227.717	(227.768)	2.236
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế TNDN nộp thừa</i>	-			-
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	11.655			14.038

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.350.368	34.279	166.946	899.235	18.108	-	1.880.497	13.349.433
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	396.012	396.012
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(39.822)	(39.822)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(446.745)	-	(446.745)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.350.368	34.279	166.946	899.235	18.108	(446.745)	2.236.687	13.258.878
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	9.409.471	34.279	147.035	859.412	18.108	-	2.509.952	12.978.257
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	940.897	-	-	-	-	-	(940.897)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	508.703	508.703
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(27.052)	(27.052)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(276.089)	-	(276.089)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	10.350.368	34.279	147.035	859.412	18.108	(276.089)	2.050.706	13.183.819



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết vốn cổ phần và cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.035.036.762	10.350.368	1.035.036.762	10.350.368
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.035.036.762	10.350.368	1.035.036.762	10.350.368
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.035.036.762	10.350.368	1.035.036.762	10.350.368

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(c) Thành phần cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2024			31/12/2023		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu
Malayan Banking Berhad	169.683.552	1.696.836	16,39	169.683.552	1.696.836	16,39
Tập đoàn Geleximco – Công ty CP (“Geleximco”)	132.264.340	1.322.643	12,78	132.264.340	1.322.643	12,78
Công ty Tài chính Quốc tế (“IFC”)	-	-	-	84.875.882	848.759	8,20
Các cổ đông khác	733.088.870	7.330.889	70,83	648.212.988	6.482.130	62,63
	1.035.036.762	10.350.368	100,00	1.035.036.762	10.350.368	100,00

24. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	502.831	389.846
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.518.264	4.201.957
Thu nhập từ đầu tư chứng khoán nợ	264.379	450.286
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	50.182	72.426
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	20.654	63.949
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	11.922	322
	4.368.232	5.178.786
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	2.430.111	3.269.768
Trả lãi tiền vay	32.868	100.544
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	461.592	256.831
Chi phí hoạt động tín dụng khác	163	73
	2.924.734	3.627.216
Thu nhập lãi thuần	1.443.498	1.551.570

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	218.676	578.398
Dịch vụ ngân quỹ	690	956
Dịch vụ ủy thác và đại lý	42	149
Dịch vụ tư vấn	17.909	9.803
Dịch vụ bảo hiểm	70.089	58.244
Thu phí tất toán trước hạn khoản vay	76.204	52.816
Dịch vụ khác	49.752	45.529
	433.362	745.895

Chi phí hoạt động dịch vụ

Dịch vụ thanh toán	(185.903)	(366.322)
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(18.401)	(16.947)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(8.174)	(14.798)
Dịch vụ ngân quỹ	(9.547)	(10.684)
Dịch vụ tư vấn	(4.697)	(2.655)
Chi phí hoa hồng môi giới	(2.823)	(3.815)
Dịch vụ khác	(2.168)	(330)
	(231.713)	(415.551)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	201.649	330.344

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	699.365	301.174
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	635.627	463.457
	1.334.992	764.631
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(181.355)	(14.001)
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	(596.318)	(279.145)
	(777.673)	(293.146)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	557.319	471.485

27. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.045	1.673
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.200)	(1.350)
	(155)	323

28. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	18.514	178.848
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(50.411)	(9.811)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	15.803	3.241
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 11(ii))	(45.000)	-
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 11(ii))	1.094	181
	(60.000)	172.459

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	111.905	42.344
▪ Hoàn ứng chi phí hoạt động	937	957
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.457	291
▪ Thu nhập khác	12.157	7.599
	129.456	51.191
Chi phí hoạt động khác		
▪ Lỗ từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(465)	(62)
▪ Chi hỗ trợ công tác xã hội	(5.317)	(840)
▪ Chi phí khác	(19.685)	(10.117)
	(25.467)	(11.019)
Lãi thuần từ hoạt động khác	103.989	40.172

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn đầu tư dài hạn	861	6.602

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	543.967	593.983
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	481.082	526.690
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	43.033	44.845
▪ Chi trợ cấp	16.421	17.656
▪ Chi khác cho nhân viên	3.431	4.792
2. Chi về tài sản	284.678	279.712
Trong đó:		
▪ Chi thuê văn phòng và tài sản	164.630	138.278
▪ Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	50.632	46.522
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	54.004	68.131
▪ Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	9.980	20.859
▪ Chi mua bảo hiểm tài sản	5.432	5.922
3. Các khoản chi phí hoạt động khác	282.561	246.658
Trong đó:		
▪ Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước	62.696	-
▪ Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	52.917	46.315
▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiên gửi của khách hàng	47.746	39.255
▪ Chi phí điện, nước, vệ sinh	18.066	20.081
▪ Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 15(ix))	11.165	20.769
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	10.804	45.423
▪ Chi phí đào tạo	10.059	802
▪ Chi phí in ấn	6.544	6.755
▪ Công tác phí	6.001	7.181
▪ Chi phí nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến	3.258	3.258
▪ Chi bưu phí và điện thoại	3.006	4.605
▪ Các khoản chi phí khác	50.299	49.485
	1.111.206	1.120.353

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	(55.695)	17.179
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	394.864	795.537
Trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 10)	7.087	2.104
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 11(iv))	294.245	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 15(ix))	(54)	(91)
	640.447	814.729

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	99.102	127.575
Dự phòng thiếu trong những năm trước	394	1.595
	99.496	129.170
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	-
	-	-
Chi phí thuế TNDN	99.496	129.170

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	495.508	637.873
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	99.102	127.575
Thuế trích thiếu trong những năm trước	394	1.595
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	99.496	129.170

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt	480.493	503.043
Tiền gửi tại NHNNVN	2.163.203	3.167.848
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.684.971	1.132.779
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	34.826.990	35.137.349
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	40.155.657	39.941.019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ (người)	3.761	3.925
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	443.884	439.091
2. Tiền thưởng	37.198	87.599
3. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác	19.852	22.419
4. Tổng thu nhập (4=1+2+3)	500.934	549.109
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	19,67	18,65
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	22,20	23,32

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	90.586.532	113.002.599
Động sản	3.740.447	4.347.762
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	20.042.398	19.535.838
Hàng tồn kho	1.065.549	819.015
Khác	47.017.289	54.785.224
	162.452.215	192.490.438



37. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2024 Triệu VND		31/12/2023 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	194.489.046	-	194.489.046	232.409.836	-	232.409.836
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	10.939.912	-	10.939.912	33.887.522	-	33.887.522
▪ Cam kết bán ngoại tệ	11.228.721	-	11.228.721	33.973.525	-	33.973.525
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	172.320.413	-	172.320.413	164.548.789	-	164.548.789
Cam kết cho vay không hủy ngang	24.124	-	24.124	21.737	-	21.737
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.053.264	16.819	1.036.445	742.959	10.101	732.858
Bảo lãnh khác	5.478.194	291.498	5.186.696	5.584.954	341.296	5.243.658
	201.044.628	308.317	200.736.311	238.759.486	351.397	238.408.089

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	981.653	884.733
Lãi chứng khoán chưa thu được	133.573	133.573
Phí phải thu chưa thu được	594	449
	1.115.820	1.018.755

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.788.089	3.831.934
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.246.160	4.267.570
	8.034.249	8.099.504

(d) Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	8.105.428	6.794.284
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	34.389	34.389
	<u>8.139.817</u>	<u>6.828.673</u>

38. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Các công ty con – ABBA và ABBAS		
Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(7.632)	(19.768)
Ngân hàng góp vốn	260.000	260.000
Phải thu cổ tức	122.256	122.256
Ngân hàng đặt cọc mua bất động sản	63.300	144.000
Lãi dự chi tiền gửi	(3)	(284)
Ứng trước mua tài sản	(5.201)	(4.758)
Cổ đông lớn và bên liên quan với cổ đông lớn		
Tập đoàn Geleximco – Công ty CP		
Tiền gửi không kỳ hạn	(373)	(167)
Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
Vốn góp tại Ngân hàng	(1.322.643)	(1.322.643)
Đặt cọc thuê văn phòng	7.437	7.437
Malayan Banking Berhad		
Tiền gửi không kỳ hạn	(4.698)	(1.219)
Vốn góp tại ngân hàng	(1.696.836)	(1.696.836)
Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad	5	2.206
Công ty Tài chính Quốc tế		
Vốn góp tại Ngân hàng	-	(848.759)
Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco – Công ty CP		
Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại Ngân hàng	(783.215)	(2.470.844)
Lãi dự chi tiền gửi	(401)	(4.641)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các bên liên quan khác		
Hội đồng quản trị		
Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(52.774)	(66.751)
Lãi dự chi tiền gửi	(116)	(133)
Ban Kiểm soát		
Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(1.055)	(17.671)
Lãi dự chi tiền gửi	(4)	(58)
Ban Điều hành		
Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(7.760)	(9.992)
Lãi dự chi tiền gửi	(181)	(1.264)
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch phát sinh trong kỳ		
Các công ty con – ABBA và ABBAS		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	569.413	247.737
Rút tiền gửi không kỳ hạn	(570.534)	(246.661)
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	2.352	47.119
Rút tiền gửi có kỳ hạn	(13.367)	(37.769)
Chi phí dịch vụ quản lý tài sản	(26.776)	(37.491)
Trả lãi tiền gửi	(80)	(190)
Đặt cọc mua bất động sản	63.300	-
Thu nhập khác từ chi phí vốn	1.751	1.975
Chi phí dịch vụ kiểm ngân điện lực	924	2.118
Các cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tập đoàn Geleximco – Công ty CP		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	117.382	113.588
Rút tiền gửi không kỳ hạn	(117.176)	(113.523)
Chi phí thuê văn phòng	(14.807)	(14.596)
Malayan Banking Berhad		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	57.002	103.002
Rút tiền gửi không kỳ hạn	(53.523)	(96.423)
ABB gửi tiền gửi không kỳ hạn	(2.201)	-
ABB rút tiền gửi không kỳ hạn	1	1
Thu lãi tiền gửi	152	1
Trả lãi tiền gửi	(1)	(2)
Ngân hàng vay	-	422.126
Trả tiền vay	-	(18.586)
Trả lãi tiền vay	-	(699)
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	501	23.876
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.648)	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Giao dịch phát sinh trong kỳ		
<i>Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco – Công ty CP</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	13.562.289	5.266.576
Rút tiền gửi không kỳ hạn	(14.318.770)	(5.273.746)
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	2.143.357	451.862
Rút tiền gửi có kỳ hạn	(3.074.505)	(820.942)
Trả lãi tiền gửi	(10.887)	(2.131)
Các bên liên quan khác		
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	159.832	51.998
Rút tiền gửi không kỳ hạn	(167.967)	(52.975)
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	867
Rút tiền gửi có kỳ hạn	(2.000)	(934)
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	10.661	21.234
Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(14.503)	(15.031)
Trả lãi tiền gửi	(413)	(504)
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	(10.700)	(10.254)
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	48.789	4.018
Rút tiền gửi không kỳ hạn	(48.560)	(3.942)
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	293	432
Rút tiền gửi có kỳ hạn	(288)	(152)
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.530	7
Trả lãi tiền gửi	-	(584)
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	(2.414)	(3.266)
<i>Ban Điều hành</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	28.515	12.604
Rút tiền gửi không kỳ hạn	(29.650)	(13.442)
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	2.271	13.630
Rút tiền gửi có kỳ hạn	(2.571)	(1.395)
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	2.221
Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	(911)
Trả lãi tiền gửi	(24)	-
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	(700)
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành	(14.486)	(17.615)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết thù lao, lương thưởng và phụ cấp của các thành viên quản lý chủ chốt

Chức vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng quản trị	10.700	10.162
Ông Đào Mạnh Kháng	3.255	3.300
Ông Vũ Văn Tiên	3.060	3.078
Ông John Chong Eng Chuan	840	290
Ông Foong Seong Yew	840	290
Ông Nguyễn Danh Lương	962	964
Ông Trần Bá Vinh	915	307
Bà Đỗ Thị Nhung	828	284
Ông Lưu Văn Sáu	-	547
Ông Soon Su Long	-	547
Ông Jason Lim Tsu Yang	-	555
Ban Kiểm soát	2.414	2.100
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	1.200	1.200
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	614	600
Ông Nguyễn Hồng Quang	450	-
Bà Phạm Thị Hằng	150	300
Tổng Giám đốc	2.720	2.400
Ông Phạm Duy Hiếu	2.720	-
Bà Lê Thị Bích Phượng	-	2.400

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.163.203	-	2.163.203
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.272.273	2.239.688	37.511.961
Cho vay khách hàng – gộp	91.037.587	220	91.037.807
Hoạt động mua nợ – gộp	2.004.000	-	2.004.000
Chứng khoán đầu tư – gộp	15.547.691	-	15.547.691
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	318.791	-	318.791
Tài sản cố định	1.099.635	-	1.099.635
Tài sản cố khác – gộp	4.061.450	-	4.061.450
Tiền gửi và vay các TCTD khác	34.345.482	-	34.345.482
Tiền gửi của khách hàng	85.230.791	292.658	85.523.449
Công cụ tài chính phái sinh	771.389	-	771.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16.573	-	16.573
Phát hành giấy tờ có giá	15.200.000	-	15.200.000
Các khoản nợ khác	2.905.100	-	2.905.100
Các cam kết tín dụng – gộp	1.053.264	-	1.053.264

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.



(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.163.203	3.167.848
Tiền gửi tại các TCTD khác – gộp (i)	37.511.961	36.270.128
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	91.037.807	98.107.189
Hoạt động mua nợ – gộp (iii)	2.004.000	965.000
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp (iv)	11.340.049	15.370.269
Chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iv)	4.205.242	3.275.068
Các tài sản tài chính khác – gộp	2.832.267	2.650.205
	151.094.529	159.805.707
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết cho vay không hủy ngang	24.124	21.737
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.053.264	742.959
Bảo lãnh khác	5.478.194	5.584.954
	6.555.582	6.349.650
	157.650.111	166.155.357

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

(iii) **Mua nợ**

Các khoản mua nợ là các khoản vay được phân loại nhóm 1 và các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn, Ban Điều hành Tập đoàn cho rằng không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các khoản mua nợ này.

(iv) **Chứng khoán đầu tư**

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu các TCTD, trái phiếu của các công ty danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán, Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Các khoản cho vay					
Cho vay khách hàng – gộp	1.265.704	677.249	779.420	1.106.903	3.829.276

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Các khoản cho vay					
Cho vay khách hàng – gộp (*)	171.157	48.417	61.160	181.175	461.909

(*) Nợ quá hạn được tính dựa trên từng khoản vay.

Xem chi tiết các loại và giá trị của tài sản bảo đảm trong thuyết minh 36. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của các tài sản bảo đảm này.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	480.493	-	-	-	-	-	-	480.493
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.163.203	-	-	-	-	-	2.163.203
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	32.139.836	5.372.125	-	-	-	-	37.511.961
Cho vay khách hàng – gộp (i)	4.291.185	-	24.072.494	62.674.128	-	-	-	-	91.037.807
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	2.004.000	-	-	-	-	2.004.000
Chứng khoán đầu tư – gộp	150.000	3.798.642	141.600	-	736.036	-	2.468.217	8.253.196	15.547.691
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	318.791	-	-	-	-	-	-	318.791
Tài sản cố định	-	1.099.635	-	-	-	-	-	-	1.099.635
Tài sản Có khác – gộp (i)	-	4.061.450	-	-	-	-	-	-	4.061.450
Tổng tài sản (1)	4.441.185	9.759.011	58.517.133	70.050.253	736.036	-	2.468.217	8.253.196	154.225.031
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	27.639.326	5.437.660	1.153.144	26.507	88.845	-	34.345.482
Tiền gửi của khách hàng	-	-	40.357.888	17.934.230	18.984.470	6.388.227	1.845.761	12.873	85.523.449
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	771.389	-	-	-	-	-	-	771.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	567	2.707	822	12.477	-	16.573
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.650.000	3.850.000	9.700.000	-	15.200.000
Các khoản nợ khác	-	2.905.100	-	-	-	-	-	-	2.905.100
Tổng nợ phải trả (2)	-	3.676.489	67.997.214	23.372.457	21.790.321	10.265.556	11.647.083	12.873	138.761.993
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bằng [(3)-(1)-(2)]	4.441.185	6.082.522	(9.480.081)	46.677.796	(21.054.285)	(10.265.556)	(9.178.866)	8.240.323	15.463.038
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bằng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bằng [(5)=(3)+(4)]	4.441.185	6.082.522	(9.480.081)	46.677.796	(21.054.285)	(10.265.556)	(9.178.866)	8.240.323	15.463.038



Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân kỳ của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác								
▪ VND	(*)	(*)	4,53%	4,89%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	5,36%	5,50%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng								
▪ VND	31,49%	(*)	27,00%	27,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	4,00%	(*)	0,00%	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Mua nợ								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,20%	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	(*)	(*)	7,30%	(*)	6,53%	(*)	5,63%	3,54%
Góp vốn đầu tư dài hạn								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tài sản Có khác								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác								
▪ VND	(*)	(*)	4,57%	4,70%	4,86%	3,98%	3,66%	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	5,47%	5,78%	5,85%	6,14%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	(*)	(*)	4,42%	4,65%	4,60%	4,99%	5,91%	4,32%
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	5,78%	5,68%	6,52%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	3,13%	3,13%	3,13%	3,13%	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)

(*) Không áp dụng.

Lãi suất thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày dựa trên lãi suất thực tế theo kỳ hạn hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2024	31/12/2023
USD/VND	25.450	24.250
EUR/VND	27.262	26.895
GBP/VND	32.538	30.885
CHF/VND	28.310	28.797
SGD/VND	18.722	18.392
CAD/VND	18.541	18.341
AUD/VND	17.125	16.578
NZD/VND	15.436	15.390
HKD/VND	3.261	3.106
JPY/VND	158	171

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	11.938	553	467	12.958
Tiền gửi tại NHNNVN	135.180	16	-	135.196
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.978.680	72.492	1.906.548	10.957.720
Cho vay khách hàng – gộp	662.488	230.583	-	893.071
Tài sản Có khác – gộp	293.610	273	-	293.883
Tổng tài sản (1)	10.081.896	303.917	1.907.015	12.292.828
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.314.312	52	21	7.314.385
Tiền gửi của khách hàng	1.173.622	36.180	20.732	1.230.534
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.020.067	258.989	1.865.913	3.144.969
Các khoản nợ khác	39.559	746	1.274	41.579
Tổng nợ phải trả (2)	9.547.560	295.967	1.887.940	11.731.467
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	534.336	7.950	19.075	561.361
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(433.496)	-	856	(432.640)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	100.840	7.950	19.931	128.721

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Ngân hàng là không đáng kể.

(iii) Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được phân vào thời hạn đến một (1) tháng do tính thanh khoản cao của loại chứng khoán này, chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng bên dưới trình bày phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Quá hạn			Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND					
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	480.493	-	-	-	-	480.493
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.163.203	-	-	-	-	2.163.203
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	32.139.836	5.372.125	-	-	-	37.511.961
Cho vay khách hàng – gộp	3.227.627	1.063.558	17.630.089	12.045.866	24.662.104	17.716.522	14.692.041	91.037.807
Mua nợ – gộp	-	-	-	-	-	-	2.004.000	2.004.000
Chứng khoán đầu tư – gộp	150.000	-	141.600	-	736.036	6.264.459	8.255.596	15.547.691
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	318.791	318.791
Tài sản cố định	-	-	-	18	4.499	144.118	951.000	1.099.635
Tài sản Có khác – gộp	248.136	-	2.078.461	79.635	1.115.595	346.624	192.999	4.061.450
Tổng tài sản (1)	3.625.763	1.063.558	54.633.682	17.497.644	26.518.234	24.471.723	26.414.427	154.225.031
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.639.326	5.437.660	1.179.651	88.845	-	34.345.482
Tiền gửi của khách hàng	-	-	40.934.221	17.357.898	25.372.697	1.845.760	12.873	85.523.449
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.545	188.290	572.554	-	-	771.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	567	3.528	12.478	-	16.573
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.500.000	9.700.000	-	15.200.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.905.100	-	-	-	-	2.905.100
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	71.489.192	22.984.415	32.628.430	11.647.083	12.873	138.761.993
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	3.625.763	1.063.558	(16.855.510)	(5.486.771)	(6.110.196)	12.824.640	26.401.554	15.463.038

(d) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động</i>				
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	782.693	782.693
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	409.000	(*)	554.110	(*)
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.796.242	(*)	2.720.958	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt	480.493	480.493	503.043	503.043
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.163.203	2.163.203	3.167.848	3.167.848
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	37.511.961	37.511.961	36.270.128	36.270.128
- Cho vay khách hàng	91.037.807	(*)	98.107.189	(*)
- Hoạt động mua nợ	1.895.675	(*)	957.762	(*)
- Các khoản phải thu	1.041.494	(*)	1.199.685	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.790.773	(*)	1.450.520	(*)
<i>Được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu chính phủ	7.652.041	(*)	8.988.566	(*)
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	2.772.988	(*)	3.559.950	(*)
- Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành	915.020	(*)	2.821.753	(*)
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	2.400	(*)	2.400	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	318.791	(*)	318.791	(*)
- Tài sản tài chính khác	2.916.607	(*)	2.650.205	(*)

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	34.345.482	(*)	29.041.487	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	85.523.449	(*)	100.054.059	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	771.389	771.389	265.268	265.268
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16.573	(*)	26.613	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	15.200.000	(*)	15.600.000	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	1.999.508	(*)	3.139.130	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	776.324	(*)	416.658	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

41. Cam kết thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đến một năm	263.050	274.833
Trên một đến năm năm	751.441	851.472
Trên năm năm	33.371	63.282
	1.047.862	1.189.587

42. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(a) và Thuyết minh 3(h), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh 23). Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng đang tạm thời tính và trả thuế thu nhập doanh nghiệp bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận tính thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc tính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện vào cuối kỳ kế toán năm theo các quy định hiện hành.

43. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc



